

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của Tổng cục Thi hành án dân sự

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 2578/QĐ-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-TCTHADS và Quyết định số 1444/QĐ-TCTHADS ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Tổng cục Thi hành án dân sự (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính Tổng cục Thi hành án dân sự và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Tổng Cục trưởng (để biết);
- Cục Kế hoạch - Tài chính (để p/h);
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục THADS (để đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Quang Thái

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1445/QĐ-TCTHADS ngày 28/12/2022 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC NSNN						
I	Số thu phí	370.000.000	370.000.000	0	370.000.000	370.000.000	0
II	Số phí nộp ngân sách nhà nước	92.500.000	92.500.000		92.500.000	92.500.000	
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	2.036.970.000	2.036.970.000		2.036.970.000	2.036.970.000	
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	2.019.326.000	2.019.326.000		2.019.326.000	2.019.326.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.748.126.000	1.748.126.000		1.748.126.000	1.748.126.000	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	1.951.000	1.951.000		1.951.000	1.951.000	
	Giao không tự chủ tài chính	271.200.000	271.200.000		271.200.000	271.200.000	
1	Văn phòng Tổng cục	83.572.110	83.572.110		83.572.110	83.572.110	
	Giao tự chủ tài chính	74.179.969	74.179.969		74.179.969	74.179.969	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	41.000	41.000		41.000	41.000	
	Giao không tự chủ tài chính	9.392.141	9.392.141		9.392.141	9.392.141	
2	Cục THADS TP. Hà Nội	108.983.601	108.983.601		108.983.601	108.983.601	
	Giao tự chủ tài chính	90.362.896	90.362.896		90.362.896	90.362.896	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	108.300	108.300		108.300	108.300	
	Giao không tự chủ tài chính	18.620.705	18.620.705		18.620.705	18.620.705	
3	Cục THADS TP. Hải Phòng	41.488.857	41.488.857		41.488.857	41.488.857	
	Giao tự chủ tài chính	37.110.370	37.110.370		37.110.370	37.110.370	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	40.900	40.900		40.900	40.900	
	Giao không tự chủ tài chính	4.378.487	4.378.487		4.378.487	4.378.487	
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	130.030.649	130.030.649		130.030.649	130.030.649	
	Giao tự chủ tài chính	110.290.369	110.290.369		110.290.369	110.290.369	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	135.500	135.500		135.500	135.500	
	Giao không tự chủ tài chính	19.740.280	19.740.280		19.740.280	19.740.280	
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	25.312.872	25.312.872		25.312.872	25.312.872	
	Giao tự chủ tài chính	22.485.737	22.485.737		22.485.737	22.485.737	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	24.900	24.900		24.900	24.900	
	Giao không tự chủ tài chính	2.827.135	2.827.135		2.827.135	2.827.135	
6	Cục THADS TP. Cần Thơ	24.221.754	24.221.754		24.221.754	24.221.754	
	Giao tự chủ tài chính	21.591.494	21.591.494		21.591.494	21.591.494	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	25.700	25.700		25.700	25.700	
	Giao không tự chủ tài chính	2.630.260	2.630.260		2.630.260	2.630.260	
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	24.722.923	24.722.923		24.722.923	24.722.923	
	Giao tự chủ tài chính	20.867.298	20.867.298		20.867.298	20.867.298	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	23.700	23.700		23.700	23.700	
	Giao không tự chủ tài chính	3.855.625	3.855.625		3.855.625	3.855.625	
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	15.192.587	15.192.587		15.192.587	15.192.587	
	Giao tự chủ tài chính	14.093.257	14.093.257		14.093.257	14.093.257	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	14.900	14.900		14.900	14.900	
	Giao không tự chủ tài chính	1.099.330	1.099.330		1.099.330	1.099.330	
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	30.501.188	30.501.188		30.501.188	30.501.188	
	Giao tự chủ tài chính	26.043.053	26.043.053		26.043.053	26.043.053	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	27.400	27.400		27.400	27.400	
	Giao không tự chủ tài chính	4.458.135	4.458.135		4.458.135	4.458.135	
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	23.115.239	23.115.239		23.115.239	23.115.239	
	Giao tự chủ tài chính	19.499.269	19.499.269		19.499.269	19.499.269	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	22.000	22.000		22.000	22.000	
	Giao không tự chủ tài chính	3.615.970	3.615.970		3.615.970	3.615.970	
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	21.280.856	21.280.856		21.280.856	21.280.856	
	Giao tự chủ tài chính	18.163.926	18.163.926		18.163.926	18.163.926	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	19.700	19.700		19.700	19.700	
	Giao không tự chủ tài chính	3.116.930	3.116.930		3.116.930	3.116.930	
12	Cục THADS tỉnh Long An	42.548.795	42.548.795		42.548.795	42.548.795	
	Giao tự chủ tài chính	35.471.965	35.471.965		35.471.965	35.471.965	
	Trong đó: tiết kiệm để CCTL	43.600	43.600		43.600	43.600	
	Giao không tự chủ tài chính	7.076.830	7.076.830		7.076.830	7.076.830	
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	38.599.207	38.599.207		38.599.207	38.599.207	

STT	Chi tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao tự chủ tài chính	33.047.187	33.047.187		33.047.187	33.047.187	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	41.100	41.100		41.100	41.100	
	Giao không tự chủ tài chính	5.552.020	5.552.020		5.552.020	5.552.020	
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	26.738.760	26.738.760		26.738.760	26.738.760	
	Giao tự chủ tài chính	22.488.040	22.488.040		22.488.040	22.488.040	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	26.600	26.600		26.600	26.600	
	Giao không tự chủ tài chính	4.250.720	4.250.720		4.250.720	4.250.720	
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	38.094.704	38.094.704		38.094.704	38.094.704	
	Giao tự chủ tài chính	31.199.559	31.199.559		31.199.559	31.199.559	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	35.600	35.600		35.600	35.600	
	Giao không tự chủ tài chính	6.895.145	6.895.145		6.895.145	6.895.145	
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	27.247.802	27.247.802		27.247.802	27.247.802	
	Giao tự chủ tài chính	23.142.107	23.142.107		23.142.107	23.142.107	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	24.700	24.700		24.700	24.700	
	Giao không tự chủ tài chính	4.105.695	4.105.695		4.105.695	4.105.695	
17	Cục THADS tỉnh An Giang	32.259.378	32.259.378		32.259.378	32.259.378	
	Giao tự chủ tài chính	28.628.488	28.628.488		28.628.488	28.628.488	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	32.100	32.100		32.100	32.100	
	Giao không tự chủ tài chính	3.630.890	3.630.890		3.630.890	3.630.890	
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	40.297.916	40.297.916		40.297.916	40.297.916	
	Giao tự chủ tài chính	34.017.377	34.017.377		34.017.377	34.017.377	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	37.000	37.000		37.000	37.000	
	Giao không tự chủ tài chính	6.280.539	6.280.539		6.280.539	6.280.539	
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	19.441.985	19.441.985		19.441.985	19.441.985	
	Giao tự chủ tài chính	16.858.405	16.858.405		16.858.405	16.858.405	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	20.500	20.500		20.500	20.500	
	Giao không tự chủ tài chính	2.583.580	2.583.580		2.583.580	2.583.580	
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	20.408.236	20.408.236		20.408.236	20.408.236	
	Giao tự chủ tài chính	16.960.284	16.960.284		16.960.284	16.960.284	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	20.400	20.400		20.400	20.400	
	Giao không tự chủ tài chính	3.447.952	3.447.952		3.447.952	3.447.952	
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	29.789.298	29.789.298		29.789.298	29.789.298	
	Giao tự chủ tài chính	25.218.328	25.218.328		25.218.328	25.218.328	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	29.200	29.200		29.200	29.200	
	Giao không tự chủ tài chính	4.570.970	4.570.970		4.570.970	4.570.970	
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	24.761.175	24.761.175		24.761.175	24.761.175	
	Giao tự chủ tài chính	21.617.070	21.617.070		21.617.070	21.617.070	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	24.700	24.700		24.700	24.700	
	Giao không tự chủ tài chính	3.144.105	3.144.105		3.144.105	3.144.105	
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	28.305.252	28.305.252		28.305.252	28.305.252	
	Giao tự chủ tài chính	22.334.467	22.334.467		22.334.467	22.334.467	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	26.600	26.600		26.600	26.600	
	Giao không tự chủ tài chính	5.970.785	5.970.785		5.970.785	5.970.785	
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	21.370.031	21.370.031		21.370.031	21.370.031	
	Giao tự chủ tài chính	17.593.976	17.593.976		17.593.976	17.593.976	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	19.300	19.300		19.300	19.300	
	Giao không tự chủ tài chính	3.776.055	3.776.055		3.776.055	3.776.055	
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	26.681.570	26.681.570		26.681.570	26.681.570	
	Giao tự chủ tài chính	22.965.112	22.965.112		22.965.112	22.965.112	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	27.600	27.600		27.600	27.600	
	Giao không tự chủ tài chính	3.716.458	3.716.458		3.716.458	3.716.458	
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	24.353.524	24.353.524		24.353.524	24.353.524	
	Giao tự chủ tài chính	20.908.462	20.908.462		20.908.462	20.908.462	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	22.800	22.800		22.800	22.800	
	Giao không tự chủ tài chính	3.445.062	3.445.062		3.445.062	3.445.062	
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	31.903.953	31.903.953		31.903.953	31.903.953	
	Giao tự chủ tài chính	26.569.393	26.569.393		26.569.393	26.569.393	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	30.100	30.100		30.100	30.100	
	Giao không tự chủ tài chính	5.334.560	5.334.560		5.334.560	5.334.560	
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	20.504.050	20.504.050		20.504.050	20.504.050	
	Giao tự chủ tài chính	17.421.370	17.421.370		17.421.370	17.421.370	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	19.400	19.400		19.400	19.400	
	Giao không tự chủ tài chính	3.082.680	3.082.680		3.082.680	3.082.680	
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	59.191.297	59.191.297		59.191.297	59.191.297	
	Giao tự chủ tài chính	51.688.462	51.688.462		51.688.462	51.688.462	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	58.900	58.900		58.900	58.900	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	7.502.835	7.502.835		7.502.835	7.502.835	
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	47.771.709	47.771.709		47.771.709	47.771.709	
	Giao tự chủ tài chính	43.052.459	43.052.459		43.052.459	43.052.459	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>49.400</i>	<i>49.400</i>		<i>49.400</i>	<i>49.400</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	4.719.250	4.719.250		4.719.250	4.719.250	
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	23.681.299	23.681.299		23.681.299	23.681.299	
	Giao tự chủ tài chính	22.140.199	22.140.199		22.140.199	22.140.199	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>25.500</i>	<i>25.500</i>		<i>25.500</i>	<i>25.500</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	1.541.100	1.541.100		1.541.100	1.541.100	
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	19.888.759	19.888.759		19.888.759	19.888.759	
	Giao tự chủ tài chính	18.618.639	18.618.639		18.618.639	18.618.639	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>20.700</i>	<i>20.700</i>		<i>20.700</i>	<i>20.700</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	1.270.120	1.270.120		1.270.120	1.270.120	
33	Cục THADS tỉnh Quảng Trị	20.568.152	20.568.152		20.568.152	20.568.152	
	Giao tự chủ tài chính	18.920.687	18.920.687		18.920.687	18.920.687	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>20.400</i>	<i>20.400</i>		<i>20.400</i>	<i>20.400</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	1.647.465	1.647.465		1.647.465	1.647.465	
34	Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	23.043.228	23.043.228		23.043.228	23.043.228	
	Giao tự chủ tài chính	19.686.473	19.686.473		19.686.473	19.686.473	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>21.400</i>	<i>21.400</i>		<i>21.400</i>	<i>21.400</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	3.356.755	3.356.755		3.356.755	3.356.755	
35	Cục THADS tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	25.903.601	25.903.601		25.903.601	25.903.601	
	Giao tự chủ tài chính	22.261.716	22.261.716		22.261.716	22.261.716	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>		<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	3.641.885	3.641.885		3.641.885	3.641.885	
36	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	26.926.754	26.926.754		26.926.754	26.926.754	
	Giao tự chủ tài chính	23.329.819	23.329.819		23.329.819	23.329.819	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>28.200</i>	<i>28.200</i>		<i>28.200</i>	<i>28.200</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	3.596.935	3.596.935		3.596.935	3.596.935	
37	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	40.935.612	40.935.612		40.935.612	40.935.612	
	Giao tự chủ tài chính	35.256.990	35.256.990		35.256.990	35.256.990	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>42.600</i>	<i>42.600</i>		<i>42.600</i>	<i>42.600</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	5.678.622	5.678.622		5.678.622	5.678.622	
38	Cục THADS tỉnh Bình Dương	29.566.241	29.566.241		29.566.241	29.566.241	
	Giao tự chủ tài chính	26.269.211	26.269.211		26.269.211	26.269.211	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>34.300</i>	<i>34.300</i>		<i>34.300</i>	<i>34.300</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	3.297.030	3.297.030		3.297.030	3.297.030	
39	Cục THADS tỉnh Bình Phước	26.977.096	26.977.096		26.977.096	26.977.096	
	Giao tự chủ tài chính	22.583.906	22.583.906		22.583.906	22.583.906	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>26.500</i>	<i>26.500</i>		<i>26.500</i>	<i>26.500</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	4.393.190	4.393.190		4.393.190	4.393.190	
40	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	36.286.347	36.286.347		36.286.347	36.286.347	
	Giao tự chủ tài chính	30.132.342	30.132.342		30.132.342	30.132.342	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>38.400</i>	<i>38.400</i>		<i>38.400</i>	<i>38.400</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	6.154.005	6.154.005		6.154.005	6.154.005	
41	Cục THADS tỉnh Quảng Nam	35.447.667	35.447.667		35.447.667	35.447.667	
	Giao tự chủ tài chính	31.505.097	31.505.097		31.505.097	31.505.097	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>36.400</i>	<i>36.400</i>		<i>36.400</i>	<i>36.400</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	3.942.570	3.942.570		3.942.570	3.942.570	
42	Cục THADS tỉnh Bình Định	29.473.876	29.473.876		29.473.876	29.473.876	
	Giao tự chủ tài chính	25.641.391	25.641.391		25.641.391	25.641.391	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>29.000</i>	<i>29.000</i>		<i>29.000</i>	<i>29.000</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	3.832.485	3.832.485		3.832.485	3.832.485	
43	Cục THADS tỉnh Khánh Hoà	26.807.172	26.807.172		26.807.172	26.807.172	
	Giao tự chủ tài chính	21.522.917	21.522.917		21.522.917	21.522.917	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>24.400</i>	<i>24.400</i>		<i>24.400</i>	<i>24.400</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	5.284.255	5.284.255		5.284.255	5.284.255	
44	Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi	27.342.951	27.342.951		27.342.951	27.342.951	
	Giao tự chủ tài chính	24.100.798	24.100.798		24.100.798	24.100.798	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>27.900</i>	<i>27.900</i>		<i>27.900</i>	<i>27.900</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	3.242.153	3.242.153		3.242.153	3.242.153	
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	21.829.463	21.829.463		21.829.463	21.829.463	
	Giao tự chủ tài chính	18.693.453	18.693.453		18.693.453	18.693.453	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>		<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	3.136.010	3.136.010		3.136.010	3.136.010	
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	19.254.615	19.254.615		19.254.615	19.254.615	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao tự chủ tài chính	15.558.970	15.558.970		15.558.970	15.558.970	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	17.600	17.600		17.600	17.600	
	Giao không tự chủ tài chính	3.695.645	3.695.645		3.695.645	3.695.645	
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	25.595.819	25.595.819		25.595.819	25.595.819	
	Giao tự chủ tài chính	22.885.929	22.885.929		22.885.929	22.885.929	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	25.400	25.400		25.400	25.400	
	Giao không tự chủ tài chính	2.709.890	2.709.890		2.709.890	2.709.890	
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	16.047.529	16.047.529		16.047.529	16.047.529	
	Giao tự chủ tài chính	15.270.879	15.270.879		15.270.879	15.270.879	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	15.900	15.900		15.900	15.900	
	Giao không tự chủ tài chính	776.650	776.650		776.650	776.650	
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	25.967.142	25.967.142		25.967.142	25.967.142	
	Giao tự chủ tài chính	23.250.857	23.250.857		23.250.857	23.250.857	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	24.400	24.400		24.400	24.400	
	Giao không tự chủ tài chính	2.716.285	2.716.285		2.716.285	2.716.285	
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	23.489.576	23.489.576		23.489.576	23.489.576	
	Giao tự chủ tài chính	20.744.526	20.744.526		20.744.526	20.744.526	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	24.300	24.300		24.300	24.300	
	Giao không tự chủ tài chính	2.745.050	2.745.050		2.745.050	2.745.050	
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	17.872.334	17.872.334		17.872.334	17.872.334	
	Giao tự chủ tài chính	16.900.314	16.900.314		16.900.314	16.900.314	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	17.700	17.700		17.700	17.700	
	Giao không tự chủ tài chính	972.020	972.020		972.020	972.020	
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	25.247.752	25.247.752		25.247.752	25.247.752	
	Giao tự chủ tài chính	21.850.521	21.850.521		21.850.521	21.850.521	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	22.000	22.000		22.000	22.000	
	Giao không tự chủ tài chính	3.397.231	3.397.231		3.397.231	3.397.231	
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	23.339.017	23.339.017		23.339.017	23.339.017	
	Giao tự chủ tài chính	20.593.552	20.593.552		20.593.552	20.593.552	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	22.400	22.400		22.400	22.400	
	Giao không tự chủ tài chính	2.745.465	2.745.465		2.745.465	2.745.465	
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	24.442.965	24.442.965		24.442.965	24.442.965	
	Giao tự chủ tài chính	20.019.830	20.019.830		20.019.830	20.019.830	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	20.000	20.000		20.000	20.000	
	Giao không tự chủ tài chính	4.423.135	4.423.135		4.423.135	4.423.135	
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	23.708.559	23.708.559		23.708.559	23.708.559	
	Giao tự chủ tài chính	20.442.989	20.442.989		20.442.989	20.442.989	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	22.500	22.500		22.500	22.500	
	Giao không tự chủ tài chính	3.265.570	3.265.570		3.265.570	3.265.570	
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	25.138.359	25.138.359		25.138.359	25.138.359	
	Giao tự chủ tài chính	22.656.044	22.656.044		22.656.044	22.656.044	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	25.200	25.200		25.200	25.200	
	Giao không tự chủ tài chính	2.482.315	2.482.315		2.482.315	2.482.315	
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	20.875.811	20.875.811		20.875.811	20.875.811	
	Giao tự chủ tài chính	19.341.711	19.341.711		19.341.711	19.341.711	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	20.500	20.500		20.500	20.500	
	Giao không tự chủ tài chính	1.534.100	1.534.100		1.534.100	1.534.100	
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	15.303.110	15.303.110		15.303.110	15.303.110	
	Giao tự chủ tài chính	13.626.280	13.626.280		13.626.280	13.626.280	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	15.000	15.000		15.000	15.000	
	Giao không tự chủ tài chính	1.676.830	1.676.830		1.676.830	1.676.830	
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	36.062.977	36.062.977		36.062.977	36.062.977	
	Giao tự chủ tài chính	32.085.927	32.085.927		32.085.927	32.085.927	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	34.300	34.300		34.300	34.300	
	Giao không tự chủ tài chính	3.977.050	3.977.050		3.977.050	3.977.050	
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	32.611.430	32.611.430		32.611.430	32.611.430	
	Giao tự chủ tài chính	28.756.483	28.756.483		28.756.483	28.756.483	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	32.100	32.100		32.100	32.100	
	Giao không tự chủ tài chính	3.854.947	3.854.947		3.854.947	3.854.947	
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	36.892.855	36.892.855		36.892.855	36.892.855	
	Giao tự chủ tài chính	33.283.286	33.283.286		33.283.286	33.283.286	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	35.600	35.600		35.600	35.600	
	Giao không tự chủ tài chính	3.609.569	3.609.569		3.609.569	3.609.569	
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	40.846.260	40.846.260		40.846.260	40.846.260	
	Giao tự chủ tài chính	35.617.123	35.617.123		35.617.123	35.617.123	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	39.800	39.800		39.800	39.800	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	5.229.137	5.229.137		5.229.137	5.229.137	
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	21.250.459	21.250.459		21.250.459	21.250.459	
	Giao tự chủ tài chính	18.715.229	18.715.229		18.715.229	18.715.229	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>19.700</i>	<i>19.700</i>		<i>19.700</i>	<i>19.700</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	2.535.230	2.535.230		2.535.230	2.535.230	
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	22.009.935	22.009.935		22.009.935	22.009.935	
	Giao tự chủ tài chính	19.991.763	19.991.763		19.991.763	19.991.763	
	<i>Trong đó: tiết kiệm để CCTL</i>	<i>20.300</i>	<i>20.300</i>		<i>20.300</i>	<i>20.300</i>	
	Giao không tự chủ tài chính	2.018.172	2.018.172		2.018.172	2.018.172	
II	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340-368)	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
1	Văn phòng Tổng cục	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	9.400.000	9.400.000		9.400.000	9.400.000	
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	22.548.400	22.548.400		22.548.400	22.548.400	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	600.000	600.000		600.000	600.000	
II	CHI ĐÀO TẠO (LOẠI 070-085)	7.644.000	7.644.000		7.644.000	7.644.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.644.000	7.644.000		7.644.000	7.644.000	
1	Văn phòng Tổng cục	7.644.000	7.644.000	0	7.644.000	7.644.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.644.000	7.644.000		7.644.000	7.644.000	